

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 376/2026/DS-PT

Ngày: 02-7-2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Ngọc Bình

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Trúc Giang – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Ngô Hoàng Thanh Hải – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2026/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp: “Hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 362/2026/QĐ-PT ngày 19/5/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 299/2026/QĐ-PT ngày 08/6/2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 59/2026/QĐPT-DS ngày 24/6/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Anh T2, sinh năm: 1987; cư trú tại số A, đường T, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mai D, sinh năm: 1950, cư trú tại thôn P, xã Q, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 4410, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 18/12/2024), có mặt.

- Bị đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần H3. Trụ sở tại: số E, đường N, phường L, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp:

- Ông Nguyễn Hoàng L, là người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc), vắng mặt.

- Ông Bùi Đức Q, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 12042/2023/UQ-TGD12 ngày 29/12/2023), vắng mặt.

Ông Q ủy quyền lại cho:

1. Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm: 1987, có mặt;
2. Ông Ngô Văn Tiến H, sinh năm: 1998, có mặt;
3. Ông Nguyễn Lâm Huy T1, sinh năm: 1992, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: lô A, đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền số 9231/2025/UQ-TGD12 ngày 20/8/2025).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Minh H1, sinh năm: 1984; cư trú tại số A, đường T, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mai D, sinh năm: 1950, cư trú tại thôn P, xã Q, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 4411, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 18/12/2024), có mặt.

2. Tổng Công ty cổ phần B. Địa chỉ: số I, phố T, phường C (phường D, quận C cũ), Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp:

- Bà Hoàng Thị Y, là người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc), vắng mặt.

- Ông Hồ Đình Q1, sinh năm: 1995; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 57/GUQ – PTI ngày 11/02/2025), có mặt.

3. Công ty B1. Địa chỉ: Tầng G & I, tòa nhà L, số A B, đường V, phường X (đường V, Quận C), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Hoàng H2 (Giám đốc), vắng mặt.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn B1. Địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà S, số C, đường T, phường S (phường B, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phương Tiến M, là người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc), vắng mặt.

- Ông Conor Martin O, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 146.23/10.24/legal ngày 09/10/20247), vắng mặt.

Ông Conor M1 O'Neill ủy quyền lại cho:

1. Bà Hà Thị Quỳnh U, vắng mặt;
2. Ông Đỗ Hoàng L1, sinh năm: 1997, vắng mặt;

Cùng địa chỉ liên lạc: tầng A, Tòa nhà P, số H, đường H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 162-29/11.24/legal ngày 29/11/2024).

5. Phòng Công chứng số 2 tỉnh K (trước đây là Phòng C1 tỉnh Ninh Thuận), địa chỉ: số B, đường L, phường Đ, tỉnh Khánh Hòa (trước đây là phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận), vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Mai Anh T2 – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 12/6/2024 của bà Mai Anh T2, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Mai D, người đại diện theo ủy quyền của bà T2, thì:

Bà Mai Anh T2 có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần H3 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng H3, M2), cụ thể như sau:

1. Hợp đồng số 26.94.2021/HĐCV ngày 27/4/2021 số tiền 2.400.000.000đ. Tại giấy nhận nợ lần thứ 1 ngày 28/4/2021 thể hiện: “Mức điều chỉnh lãi suất: bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng VND áp dụng cho khách hàng cá nhân được công bố tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,5% tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được MSB quy định theo từng thời kì, tương ứng với đối tượng khách hàng” và điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất ưu đãi 9,5%/năm kéo dài hết tháng 10/2022 và bắt đầu điều chỉnh lãi suất vay vào tháng 11/2022. Tuy nhiên, ngày 26/8/2022 bà đã trả gốc 150.000.000đ (tương đương 10.000.000đ gốc/tháng từ tháng 5/2021 đến tháng 7/2022). Do đó, tiền gốc còn lại là 2.250.000.000đ. Lẽ ra, Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 17.812.500đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 27.812.500đ. Tuy nhiên, Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 8 là 33.886.986đ. Tháng 9/2022: dư nợ còn lại: 2.240.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 17.733.333đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 27.733.333đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 9: 33.780.822đ. Tháng 10/2022: dư nợ còn lại: 2.230.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 17.654.166đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 27.654.166đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 10: 32.917.109đ.

Sau khi hết thời gian ưu đãi lãi suất, lãi suất sẽ điều chỉnh theo điều chỉnh của giấy nhận nợ. Tháng 11/2022, lãi kỳ hạn 12 tháng là 7%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kì này là 10,1% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $7\%+3.5\%=10,5\%$ /năm, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (10,1%/năm) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 10,5%/năm. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà không mua bảo hiểm nên lãi suất là: $10,5\%+3\%=13,5\%$ /năm lãi suất này áp dụng 3 tháng (tháng 11, tháng 12, tháng 01/2023). Do đó, tháng 11/2022: Dư nợ gốc còn lại:

2.220.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 13,5%/năm là 24.975.000đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 34.975.000đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 11: 39.036.384đ. Tháng 12/2022: Dư nợ gốc còn lại: 2.210.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 13,5%/năm là 24.862.500đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 34.862.500đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 12: 40.170.323đ. Tháng 1/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.200.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 13,5%/năm là 24.750.000đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 34.750.000đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 1/2023: 42.043.758đ.

Tại thời điểm tháng 2/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 8,6%/năm. Lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kỳ này là 11,6%/năm nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $8,6\% + 3,5\% = 12,1\%$ /năm, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (11,6%/năm) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 12,1%/năm. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà mua bảo hiểm nên lãi suất là 12,1%/năm, lãi suất này áp dụng 03 tháng (tháng 02, tháng 3, tháng 4/2023). Do đó, tháng 02/2023: dư nợ gốc còn lại: 2.190.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 12,1%/năm là 22.082.500đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 32.082.500đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 2/2023: 37.636.000đ. Tháng 3/2023: dư nợ gốc còn lại: 2.180.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 12,1%/năm là 21.981.666đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 31.981.666đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 2/2023: 35.291.648đ. Tháng 4/2023: dư nợ gốc còn lại: 2.170.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 12,1%/năm là 21.880.833đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 31.880.833đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 02/2023: 35.291.648đ.

Tại thời điểm tháng 5/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 7,6%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu của quy định tại thời kỳ này là 11,1%. Vậy lãi suất điều chỉnh sẽ là $7,6\% + 3,5\% = 11,1\%$ lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (11,1%) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 11,1%. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này khách hàng mua bảo hiểm nên lãi suất tại thời điểm này là 11,1%/năm, lãi suất này áp dụng 3 tháng (tháng 5, tháng 6, tháng 7/2023). Tháng 5/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.160.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11,1%/năm là 19.980.000đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 29.980.000đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 5/2023: 36.209.718đ. Tháng 6/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.150.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11,1%/năm là 19.887.500đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 29.887.500đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 6/2023: 36.748.230đ. Tháng 7/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.140.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11,1%/năm là 19.795.000đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 29.795.000đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 7/2023: 35.727.907đ

Tại thời điểm tháng 8/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 6%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kỳ này là

8,99% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $6\%+3,5\%=9,5\%/năm$, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (8,99%) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 9,5%/năm. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà mua bảo hiểm nên lãi 9,5%/năm lãi suất này áp dụng 3 tháng (tháng 8, tháng 9, tháng 10/2023): Tháng 8/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.130.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 16.862.500đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 26.862.500đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 8/2023: 36.452.416đ. Tháng 9/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.120.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 16.783.333đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 26.783.333đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 9/2023: 33.244.312đ. Tháng 10/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.110.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 16.704.166đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 26.783.333đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 10/2023: 32.392.985đ.

Tại thời điểm tháng 11/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 5,1%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kỳ này là 6,8% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $5,1\%+3,5\%=8,6\%/tháng$, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (6,8%) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 8,6%. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà mua bảo hiểm nên lãi suất tại thời điểm này: 8,6%/năm, lãi suất này áp dụng 03 tháng (tháng 11, tháng 12/2023 và tháng 01/2024). Tháng 11/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.100.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 8,6%/năm là 15.050.000đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 26.783.333đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 11/2023: 33.771.343đ. Tháng 12/2023: Dư nợ gốc còn lại: 2.090.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 8,6%/năm là 14.978.000đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 24.978.000đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 11/2023: 31.145.370đ. Tháng 01/2024: Dư nợ gốc còn lại: 2.080.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 8,6%/năm là 14.906.666đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 24.906.666đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 11/2023: 31.027.137đ.

Tại thời điểm tháng 02/2024, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 4%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu của quy định tại thời kỳ này là 8% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $4\%+3,5\%=7,5\%/tháng$ lãi suất này thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ 8% nên sẽ áp dụng mức lãi suất 8%. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà không mua bảo hiểm nên lãi suất tại thời điểm này là 11%/năm, lãi suất này áp dụng 03 tháng (tháng 02, tháng 3 và tháng 4/2024). Tháng 02/2024: Dư nợ gốc còn lại: 2.070.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11%/năm là 18.975.000đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 28.975.000đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 02/2024: 30.940.740đ. Tháng 3/2024: Dư nợ gốc còn lại: 2.060.000.000đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11%/năm là 18.883.333đ, gốc: 10.000.000đ, tổng cộng: 28.883.333đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 3/2024: 30.429.931đ.

2. Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/05/2021 số tiền 700.000.000đ. Căn cứ giấy nhận nợ lần thứ 1 ngày 31 tháng 5 năm 2021 thì "Mức điều chỉnh lãi suất: bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng VND áp dụng cho khách hàng cá nhân được công bố tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,5% tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được MSB quy định theo từng thời kì, tương ứng với đối tượng khách hàng" và điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay này năm 2021 và được ngân hàng cam kết hưởng lãi suất ưu đãi 9,5% kéo dài hết tháng 11/2022 và bắt đầu điều chỉnh lãi suất vay vào tháng 11 năm 2022.

Tháng 6/2021 đến tháng 11/2022 lãi suất ưu đãi 9,5%, gốc hàng tháng phải trả là 2.916.667đ. Tuy nhiên, ngày 26/8/2022 bà đã trả gốc 40.833.338đ (tương đương 2.916.667đ gốc/tháng từ tháng 6/2021 đến tháng 7/2022). Tháng 8/2024: dư nợ gốc còn lại: 659.166.662đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 5.218.402đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.135.069đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 8/2024: 9.914.669đ. Tháng 9/2022: dư nợ còn lại: 656.249.995đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 5.195.312đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.111.979đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 9/2024: 9.885.202đ. Tháng 10/2022: dư nợ còn lại: 653.333.328đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 5.172.222đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.088.889đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 10/2022: 9.631.993đ. Tháng 11/2022: dư nợ còn lại: 650.416.661đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 5.149.131đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.088.889đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 11/2022: 9.631.993đ.

Sau khi hết thời gian ưu đãi lãi suất, lãi suất sẽ điều chỉnh theo điều chỉnh của giấy nhận nợ. Tại thời điểm tháng 11/2022, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 7%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kì này là 10,1%/tháng nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $7\% + 3,5\% = 10,5\%$ /tháng, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (10,1%) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 10,5%. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà không mua bảo hiểm nên tăng 3% nên lãi suất tại thời điểm này: $10,5\% + 3\% = 13,5\%$ /năm, lãi suất này áp dụng 3 tháng (tháng 12/2022, tháng 01, tháng 02/2023). Tháng 12/2022: Dư nợ gốc còn lại: 647.499.994đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 13,5%/năm là 7.284.374đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 10.201.041đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 12/2022: 11.466.113đ. Tháng 01/2023: Dư nợ gốc còn lại: 644.583.327đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 13,5%/năm là 7.251.562đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 10.168.229đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 01/2023: 12.871.114đ. Tháng 2/2023: Dư nợ gốc còn lại: 641.666.660đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 13,5%/năm là 7.218.749đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 10.135.416đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 02/2023: 11.084.293đ

Tại thời điểm tháng 02/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 8,6%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kì này

là 11,6% nên vậy lãi suất điều chỉnh sẽ là $8,6\%+3,5\%=12,1\%$ lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (11,6%) vì vậy sẽ áp dụng mức lãi suất 12,1%/năm. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà mua bảo hiểm nên lãi suất là 12,1%/năm, lãi suất này áp dụng 03 tháng (tháng 3, tháng 4, tháng 5/2023). Tháng 3/2023: Dư nợ gốc còn lại: 638.749.993đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 12,1%/năm là 6.440.729đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 9.357.396đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 3/2023: 10.334.917đ. Tháng 4/2023: Dư nợ gốc còn lại: 635.833.326đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 12,1%/năm là 6.411.319đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 9.327.986đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 04/2023: 10.334.917đ. Tháng 5/2023: Dư nợ gốc còn lại: 632.916.659đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 12,1%/năm là 6.381.909đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 9.298.576đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 5/2023: 10.616.667đ.

Tại thời điểm tháng 5/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 7,6%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kỳ này là 11,1% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $7,6\%+3,5\%=11,1\%$ /năm, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (11,1%) vì vậy sẽ áp dụng mức lãi suất 11,1%/năm. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà mua bảo hiểm nên lãi suất tại thời điểm này là 11,1%/năm, lãi suất này áp dụng 03 tháng (tháng 6, tháng 7, tháng 8/2023). Tháng 6/2023: Dư nợ gốc còn lại: 629.999.992đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11,1%/năm là 5.827.499đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.744.166đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 6/2023: 10.758.417đ. Tháng 7/2023: Dư nợ gốc còn lại: 627.083.325đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11,1%/năm, gốc: 2.916.667đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 7/2023: 10.455.666đ. Tháng 8/2023: Dư nợ gốc còn lại: 624.166.658đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11,1%/năm là 5.773.541đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.690.208đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 8/2023: 10.668.584đ.

Tại thời điểm tháng 8/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 6%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kỳ này là 8,99% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $6\%+3,5\%=9,5\%$ /năm, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (8,99%) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 9,5%/năm. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà mua bảo hiểm nên lãi suất tại thời điểm này là 9,5%/năm, lãi suất này áp dụng 03 tháng (tháng 9, tháng 10, tháng 11/2023). Tháng 9/2023: Dư nợ gốc còn lại: 621.249.991đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 4.918.229đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 7.834.896đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 9/2023: 9.929.369đ. Tháng 10/2023: Dư nợ gốc còn lại: 618.333.324đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 4.895.138đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 7.811.805đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 10/2023: 9.478.879đ. Tháng 11/2023: Dư nợ gốc còn lại: 615.416.657đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 9,5%/năm là 4.872.048đ,

gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 7.788.715đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 11/2023: 9.882.962đ.

Tại thời điểm tháng 11/2023, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 5,1%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kỳ này là 6,8% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $5,1\%+3,5\%=8,6\%/năm$, lãi suất này không thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (6,8%) nên sẽ áp dụng mức lãi suất 8,6%/năm. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà mua bảo hiểm nên lãi suất tại thời điểm này là 8,6%/năm lãi suất này áp dụng 3 tháng (tháng 12/2023 và tháng 01, tháng 02/2024). Tháng 12/2023: Dư nợ gốc còn lại: 612.499.990đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 8,6%/năm là 4.389.583đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 7.306.250đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 12/2023: 9.113.560đ. Tháng 01/2024: Dư nợ gốc còn lại: 609.583.323đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 8,6%/năm là 4.368.680đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 7.285.347đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 01/2024: 9.079.060đ. Tháng 02/2024: Dư nợ gốc còn lại: 606.666.656đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 8,6%/năm là 5.561.111đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.477.778đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 02/2024: 9.053.862đ.

Tại thời điểm tháng 2/2024, lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân là 4%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu quy định tại thời kỳ này là 8% nên lãi suất điều chỉnh sẽ là $4\%+3,5\%=7,5\%/năm$, lãi suất này thấp hơn lãi suất cho vay tại thời kỳ (8%) vì vậy sẽ áp dụng mức lãi suất 8%. Ngân hàng bắt buộc khách hàng mua bảo hiểm nếu không mua sẽ tăng 3% lãi suất, tại thời điểm này bà không mua bảo hiểm nên lãi suất tại thời điểm này là 11%/năm, lãi suất này áp dụng 03 tháng (tháng 3, tháng 4 và tháng 5/2024). Tháng 3/2024: Dư nợ gốc còn lại: 603.749.989đ, lẽ ra Ngân hàng chỉ thu lãi 11%/năm là 5.534.374đ, gốc: 2.916.667đ, tổng cộng: 8.451.041đ nhưng Ngân hàng thu gốc và lãi tháng 3/2024: 8.904.315đ. Đến tháng 4/2024 thì bà phát hiện Ngân hàng tính sai lãi của các hợp đồng tín dụng.

3. Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 số tiền 990.000.000đ. Ngân hàng cũng yêu cầu bà T2 mua bảo hiểm P và bảo hiểm bưu điện.

4. Hợp đồng cho vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/6/2023 thì bà T2 chưa được nhận số tiền vay.

Do các Hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021; Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại điểm c điểm b, khoản 4 điều 10 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (Luật số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010) đó là: Can thiệp trái pháp luật vào việc lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chỉ định, yêu cầu, ép

buộc, ngăn cản tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm. Do các hợp đồng trên có nội dung vi phạm điều cấm của luật. Đồng thời, không có quy định nào của pháp luật bắt buộc người vay vốn ngân hàng phải mua bảo hiểm khi vay tiền. Đối với phụ lục hợp đồng cho vay xác lập: khách hàng bằng phụ lục này cam kết từ bỏ quyền khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến việc điều chỉnh lãi suất cho vay của M2 phù hợp với quy định phụ lục này thì theo quy định của Ngân hàng N về lãi suất cho vay: Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng nhưng phụ lục hợp đồng MSB buộc khách hàng nếu không tái tục mua bảo hiểm đúng thời hạn quy định của M2 thì áp dụng mức tăng lãi suất 3%/năm đối với tất cả các khoản vay được bảo đảm bởi chính tài sản bảo đảm, việc điều chỉnh tăng lãi suất 3% do không tái tục mua bảo hiểm là không phù hợp với Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N. Đối với hợp đồng vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/6/2023 vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng về việc không thực hiện giải ngân đúng thời hạn, điều này trái với Thông tư 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 của Ngân hàng N. Do vậy, bà yêu cầu tuyên bố các Hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021; Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 và Hợp đồng vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/6/2023 giữa bà Mai Anh T2 và Ngân hàng H3 là vô hiệu.

- Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thì: Ngân hàng thương mại cổ phần H3 - Chi nhánh L2 và bà Mai Anh T2 có ký hợp đồng cho vay tiền. Vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2 cũng có văn bản đồng thuận về việc cùng vay vốn và cùng trả nợ cho Ngân hàng, các hợp đồng cho vay cụ thể như sau:

+ Ngày 27/04/2021, ký Hợp đồng cho vay tiền số 26.04/2021/HĐCV với số tiền vay là 2.400.000.000đ, thời hạn vay: 240 tháng, lãi suất cho vay thả nổi như sau: 9,5%/năm (đến ngày 27/10/2022), sau đó điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần với lãi suất tham chiếu được công bố tại thời điểm điều chỉnh (=) biên độ 3,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, phương thức trả nợ được thỏa thuận tại giấy nhận nợ mỗi kỳ 10.000.000đ, được trả 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 350.000.000đ nên còn nợ 2.050.000.000đ tiền gốc; lãi trong hạn từ ngày 28/4/2021 đến ngày 09/12/2025 là 1.193.996.674đ, lãi đã trả là 775.346.165đ, còn nợ là 418.650.165đ; Lãi quá hạn từ ngày 26/7/2021 đến ngày 09/12/2025 là 10.024.488đ, đã trả là 294.419đ, còn nợ là 9.730.069đ.

+ Ngày 31/05/2021, ký kết Hợp đồng cho vay số 31.05/2021/HĐCV với số tiền 700.000.000đ, thời hạn vay: 240 tháng, lãi suất cho vay thả nổi như sau: 9,5%/năm (đến ngày 29/11/2022), sau đó điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần với lãi suất tham chiếu được công bố tại thời điểm điều chỉnh (=) biên độ 3,5%/năm, lãi

suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, phương thức trả nợ được thỏa thuận tại giấy nhận nợ mỗi kỳ 2.916.667đ, được trả 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 100.341.583đ nên còn nợ 599.658.417đ tiền gốc; lãi trong hạn từ ngày 31/5/2021 đến ngày 09/12/2025 là 342.416.058đ, lãi đã trả 219.904.982đ, còn lại là 122.511.076đ; lãi quá hạn từ ngày 26/7/2021 đến ngày 09/12/2025 là 2.845.242đ, lãi đã trả 102.727đ, còn nợ là 2.742.515đ.

+ Ngày 27/02/2023, ký kết Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 00737/2023/HĐCV/RB với số tiền vay 990.000.000đ, thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ, thời hạn vay: 120 tháng, lãi suất cho vay thả nổi như sau: 13,75%/năm (đến ngày 28/02/2024), sau đó điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần với lãi suất tham chiếu được công bố tại thời điểm điều chỉnh (=) biên độ 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, phương thức trả nợ mỗi kỳ 8.250.000đ, được trả 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 107.250.000đ nên còn nợ 882.750.000đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 28/02/2023 đến ngày 09/12/2025 là 330.259.295đ, lãi đã trả là 138.589.938đ, còn nợ là 191.669.357đ; lãi quá hạn từ ngày 27/3/2023 đến ngày 09/12/2025 là 8.931.505đ, lãi đã trả là 226.568đ, còn nợ là 8.704.937đ.

+ Ngày 02/06/2023, ký kết Hợp đồng cho vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV với số tiền vay 900.000.000đ, thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ. Số tiền được giải ngân thực tế theo giấy nhận nợ, như sau:

+ Ngày 07/6/2023 giải ngân 192.000.000đ, lãi suất cho vay thả nổi như sau: 12,99%/năm (đến ngày 06/6/2024), sau đó điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần với lãi suất tham chiếu được công bố tại thời điểm điều chỉnh (=) biên độ 4%/năm, phương thức trả nợ được thỏa thuận tại giấy nhận nợ mỗi kỳ 1.600.000đ, được trả 01 tháng/lần vào ngày 06 hàng tháng. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 14.825.558đ nên còn nợ 177.174.442đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 07/6/2023 đến ngày 09/12/2025 là 56.568.141đ, lãi đã trả 18.056.152đ, còn nợ là 38.511.989đ; lãi quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 1.710.373đ, đã trả là 15.507đ, còn nợ là 1.694.866đ.

+ Ngày 04/7/2023 giải ngân 72.000.000đ, lãi suất cho vay thả nổi như sau: 12,5%/năm (đến ngày 03/7/2024), sau đó điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần với lãi suất tham chiếu được công bố tại thời điểm điều chỉnh (=) biên độ 4%/năm, phương thức trả nợ được thỏa thuận tại giấy nhận nợ mỗi kỳ 600.000đ, được trả 01 tháng/lần vào ngày 06 hàng tháng. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 4.840.336đ nên còn nợ 67.159.664đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 4/7/2023 đến ngày 09/12/2025 là 20.426.605đ, đã trả 5.899.160đ, còn nợ là 14.527.445đ; lãi

quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 662.945đ, đã trả là 5.698đ, còn nợ là 657.247đ.

+ Ngày 02/8/2023 giải ngân 58.000.000đ, lãi suất cho vay thả nổi như sau: 9,99%/năm (đến ngày 01/8/2024), sau đó điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần với lãi suất tham chiếu được công bố tại thời điểm điều chỉnh (=) biên độ 4%/năm, phương thức trả nợ được thỏa thuận tại giấy nhận nợ mỗi kỳ 491.525đ, được trả 01 tháng/lần vào ngày 06 hàng tháng. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 3.440.675đ nên còn nợ 54.559.325đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 02/8/2023 đến ngày 09/12/2025 là 14.620.838đ, đã trả 3.365.802đ, còn 11.255.036đ, lãi quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 532.576đ, đã trả là 3.700đ, còn nợ là 528.876đ.

+ Ngày 30/8/2023 giải ngân 578.000.000đ, lãi suất cho vay thả nổi như sau: 9,99%/năm (đến ngày 29/8/2024), sau đó điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần với lãi suất tham chiếu được công bố tại thời điểm điều chỉnh (=) biên độ 4%/năm, phương thức trả nợ được thỏa thuận tại giấy nhận nợ mỗi kỳ 4.940.171đ, được trả 01 tháng/lần vào ngày 06 hàng tháng. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 29.641.026đ nên còn nợ 548.358.974đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 30/8/2023 đến ngày 09/12/2025 là 141.556.541đ, đã trả 29.361.243đ, còn nợ là 112.195.298đ; lãi quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 5.334.446đ, đã trả 37.183đ, còn nợ 5.297.263đ.

Để đảm bảo cho khoản vay nói trên, vợ chồng ông H1, bà T2 đã dùng tài sản của mình để thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 26.04/2021/BĐ ngày 27/4/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 27.02 ngày 27/2/2023. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số TM9, tờ bản đồ số: Quy Hoạch, địa chỉ tại: thôn Á, xã L, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã T, tỉnh Khánh Hòa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV132072 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13/5/2020.

Đối với việc bà T2 cho rằng bị Ngân hàng ép mua bảo hiểm là không đúng vì khách hàng có quyền lựa chọn mua bảo hiểm hoặc không mua bảo hiểm, trường hợp có bảo hiểm thì được ưu đãi về lãi suất, trong thực tế thì có thời gian bà T2 mua bảo hiểm để được nhận lãi suất ưu đãi, có thời điểm bà T2 không mua bảo hiểm. Do hợp đồng vay, hợp đồng thế chấp và hợp đồng bảo hiểm đều là sự giao kết tự nguyện của các bên nên Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T2. Nay, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông H1, bà T2 trả số tiền gốc là 4.379.660.822đ, lãi trong hạn là 909.320.365đ, lãi quá hạn là 29.355.772đ, tổng số tiền là 5.318.336.959đ và kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông H1, bà T2 không trả số nợ trên thì Ngân hàng có quyền có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Ngoài ra, ngày 25/3/2021, bà T2 còn ký với Ngân hàng H3 hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức thẻ 50.000.000đ. Tại thời điểm Ngân hàng khởi kiện thì bà T2 còn nợ 51.428.438đ gốc và lãi. Sau khi khởi kiện, bà T2 đã trả toàn bộ số tiền này nên Ngân hàng xin rút yêu cầu khởi kiện về phần này.

- Ông Vũ Minh H1 xác định có ký văn bản đồng thuận về việc vay vốn và cùng trả nợ cho Ngân hàng, ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của bà T2.

- Theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty Cổ phần B thì: Công ty B1 thực hiện hợp đồng bảo hiểm là do mong muốn thực hiện của khách hàng là bà T2 nên Công ty đã cung cấp hợp đồng bảo hiểm, việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm là sự tự nguyện của các bên. Các hợp đồng bảo hiểm số tiền 2.400.000.000đ được thực hiện từ ngày 28/4/2021 đến 28/4/2022 đã hết hiệu lực; còn hợp đồng bảo hiểm 700.000.000đ thực hiện từ ngày 31/5/2021 đến 31/5/2022 đã hết hiệu lực. Tổng công ty Cổ phần B đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án số 122/2025/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2025; Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Anh T2 đối với Ngân hàng TMCP H3 về việc yêu cầu tuyên bố các Hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021; Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 và Hợp đồng vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/6/2023 giữa bà Mai Anh T2 và Ngân hàng TMCP H3 là vô hiệu.

2. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP H3 với vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2.

Buộc vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP H3 số tiền là 5.318.336.959đ, trong đó nợ gốc là 4.379.660.822đ, nợ lãi trong hạn 909.320.365đ, nợ lãi quá hạn 29.355.772đ tính đến ngày 09/12/2025. Trường hợp vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2 không trả được số tiền nợ thì Ngân hàng TMCP H3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số TM9, tờ bản đồ số: Quy Hoạch tại thôn Á, xã L, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã T, tỉnh Khánh Hòa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV132072 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13/5/2020 (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 26.04/2021/BĐ ngày 27/4/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 27.02 ngày 27/2/2023).

3. Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP H3 đối với số tiền gốc 49.270.596đ và tiền lãi 14.219.000đ của Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 25/3/2021 và 1 phần Hợp đồng cho vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 16/12/2025, bà Mai Anh T2 có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ngày 25/12/2025, bà T2 có đơn kháng cáo bổ sung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng tố tụng khi nhập vụ án Dân sự thụ lý số 319/2025/TLST-DS trong thời gian đang tạm đình chỉ giải quyết vụ án Dân sự.

Tại phiên tòa,

Bà Mai Anh T2 và ông Mai D, người đại diện theo ủy quyền của bà T2, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Nguyễn Tiến T và ông Ngô Văn Tiến H, người đại diện theo ủy quyền của của Ngân hàng H3, không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Anh T2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của bà Mai Anh T2; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thì thấy rằng:

[2.1] Nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định nhập vụ án số 05/2025/QĐNVA-DS ngày 08/6/2025 là không đúng quy định pháp luật, trái với nội dung giải quyết khiếu nại của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, vi phạm nghiêm trọng về tố tụng thì thấy rằng: giữa bà Mai Anh T2 và Ngân hàng H3 có tranh chấp và được Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lâm Đồng) thụ lý bằng 02 vụ án: Vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số

200/2024/TLST-DS ngày 20/6/2024 thì bà T2 là nguyên đơn; vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 319/2024/TLST-DS ngày 15/10/2024 thì Ngân hàng H3 là nguyên đơn. Các vụ án này đều có nội dung tranh chấp liên quan đến các hợp đồng tín dụng mà bà Mai Anh T2 ký kết với Ngân hàng H3. Như vậy, 02 vụ án trên có cùng đối tượng tranh chấp là hợp đồng tín dụng, các yêu cầu khởi kiện của bà T2 và Ngân hàng có tính chất bù trừ nghĩa vụ lẫn nhau. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật Tố tụng Dân sự để nhập vụ án để giải quyết, là có căn cứ và đúng pháp luật.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án chính nguyên đơn có yêu cầu đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc nhập 02 vụ án nêu trên. Ngày 18/02/2025, Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 12/TA-QĐGQKN không chấp nhận yêu cầu nhập vụ án của bà Mai Anh T2. Bà T2 khiếu nại lần 2, ngày 20/3/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 23/2025/QĐ-GQKN giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Xét thấy, các quyết định trên chỉ xem xét khiếu nại đối với hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng. Việc xem xét nhập vụ án phụ thuộc vào việc đánh giá toàn diện hồ sơ các vụ án đã được thụ lý và trên cơ sở quy định pháp luật, từ đó người tiến hành tố tụng quyết định việc nhập vụ án và ban hành quyết định nhập vụ án, đây được xác định là quyết định tố tụng có hiệu lực để thực hiện.

[2.2] Theo nội dung đơn kháng cáo bổ sung ngày 24/12/2025, nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng tố tụng khi nhập vụ án dân sự thụ lý số 319/2025/TLST-DS ngày 15/10/2024 trong thời gian đang tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Xét thấy, ngày 15/4/2025 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định số 60/2025/QĐST-DS về việc tạm đình chỉ vụ án Dân sự thụ lý số 319/2025/TLST-DS, với lý do chờ kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan, căn cứ theo điểm d khoản 1 Điều 214 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án có liên quan ở đây được xác định là vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 200/2024/TLST-DS ngày 20/6/2024, do bà Mai Anh T2 là nguyên đơn. Như đã phân tích, các vụ án này có cùng đối tượng tranh chấp và người tham gia tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định nhập vụ án để thuận tiện trong việc xem xét toàn bộ các yêu cầu của đương sự trong cùng một vụ án là hoàn toàn phù hợp; bên cạnh đó cấp sơ thẩm đã ra Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 139/2025/QĐST-DS ngày 05/8/2025 đối với vụ án dân sự thụ lý số 319/2025/TLST-DS; hơn nữa, việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án không đồng nghĩa với việc Tòa án không có quyền ban hành các quyết định tố tụng liên quan đến hoạt động giải quyết vụ án đang tạm đình chỉ.

[2.3] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định nhập vụ án số 05/2025/QĐNVA-DS là có căn cứ và đúng pháp luật. Ngoài ra, bà Mai Anh T2 còn đề nghị xem xét vấn đề Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận lời khai người đại diện chưa hợp pháp của nguyên đơn, cấp phúc thẩm nhận thấy việc lập biên

bản lấy lời khai của người tham gia tố tụng là một trong các biện pháp thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án, không phải là chứng cứ duy nhất để xem xét, quyết định, kết luận bản chất để giải quyết vụ án. Nguyên đơn có quyền thay đổi lời khai, đồng thời cung cấp các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho yêu cầu của mình để được Tòa án xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử cũng đã làm rõ các nội dung liên quan đến vụ án; nguyên đơn cũng đã hỏi bị đơn những vấn đề liên quan. Do vậy nguyên đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng đối với nội dung này là không có cơ sở.

[2.4] Đối với ý kiến của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không định giá tài sản trên diện tích đất đang thế chấp thì thấy rằng; đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng; Tòa án chỉ xem xét hiện trạng tài sản thế chấp nhằm xác định có sự thay đổi gì so với thời điểm các bên nhận thế chấp, ai là người đang thực tế quản lý, sử dụng để làm cơ sở giải quyết vụ án; tài sản này các bên không tranh chấp về giá trị, quyền sở hữu nên Tòa án không định giá là phù hợp. Việc xác định giá trị tài sản thế chấp hoặc các tài sản phát sinh sau thời điểm thế chấp sẽ được xem xét tại giai đoạn thi hành án nếu các bên có yêu cầu.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc bà Mai Anh T2 phải trả các khoản nợ cho ngân hàng thì:

[3.1] Giữa Ngân hàng H3 và bà Mai Anh T2 ký kết các Hợp đồng tín dụng, bao gồm: Hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021; Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 và Hợp đồng vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/6/2023. Vợ chồng ông H1, bà T2 ký các văn bản đồng thuận về việc vay vốn và cùng trả nợ cho Ngân hàng. Theo các giấy nhận nợ thì bà T2 đã nhận toàn bộ số tiền của các hợp đồng vay trên và đã trả một phần tiền gốc và lãi. Đến nay, các bên còn đang tranh chấp về lãi suất được áp dụng cho các kỳ điều chỉnh lãi suất. Xét thấy, việc điều chỉnh lãi suất theo các kỳ là trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên trong các hợp đồng vay, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ thì khi điều chỉnh lãi suất theo kỳ nếu không tái tục bảo hiểm cộng thêm 3%. Do đó, theo sự thỏa thuận của các bên và các Quyết định số 7801/2022/QĐ-TGĐ1 ngày 14/10/2022, Quyết định số 8258/2022/QĐ-TGĐ1 ngày 28/10/2022, Quyết định số 9406/2022/QĐ-TGĐ1 ngày 01/12/2022, Quyết định số 4205/2023/QĐ-TGĐ1 ngày 17/5/2023, Quyết định số 7730/2023/QĐ-TGĐ1 ngày 18/8/2023, Quyết định số 1016/2024/QĐ-TGĐ1 ngày 05/2/2024, Quyết định số 11388/2024/QĐ-TGĐ1 ngày 15/11/2024 thì:

1/ Hợp đồng cho vay số 26.04/2021/HĐCV ngày 27/04/2021 với số tiền là 2.400.000.000đ. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 350.000.000đ nên còn nợ 2.050.000.000đ tiền gốc; lãi trong hạn từ ngày 28/4/2021 đến ngày 09/12/2025 là 1.193.996.674đ, lãi đã trả là 775.346.165đ, còn nợ là 418.650.165đ; Lãi quá hạn từ ngày 26/7/2021 đến ngày 09/12/2025 là

1.0.024.488đ, đã trả là 294.419đ, còn nợ là 9.730.069đ. Tổng cộng là 2.478.380.233đ.

2/ Hợp đồng cho vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/05/2021 với số tiền 700.000.000đ. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 100.341.583đ nên còn nợ 599.658.417đ tiền gốc; lãi trong hạn từ ngày 31/5/2021 đến ngày 09/12/2025 là 342.416.058đ, lãi đã trả 219.904.982đ, còn lại là 122.511.076đ; lãi quá hạn từ ngày 26/7/2021 đến ngày 09/12/2025 là 2.845.242đ, lãi đã trả 102.727đ, còn nợ là 2.742.515đ. Tổng cộng là 724.912.008đ.

3/ Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số 00737/2023/HĐCV/RB ngày 27/02/2023 với số tiền vay 990.000.000đ. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 107.250.000đ nên còn nợ 882.750.000đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 28/02/2023 đến ngày 09/12/2025 là 330.259.295đ, lãi đã trả là 138.589.938đ, còn nợ là 191.669.357đ; lãi quá hạn từ ngày 27/3/2023 đến ngày 09/12/2025 là 8.931.505đ, lãi đã trả là 226.568đ, còn nợ là 8.704.937đ. Tổng cộng là 1.083.124.294đ.

4/ Hợp đồng cho vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/06/2023 với số tiền 900.000.000đ:

- Đối với số tiền 192.000.000đ. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 14.825.558đ nên còn nợ 177.174.442đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 07/6/2023 đến ngày 09/12/2025 là 56.568.141đ, lãi đã trả 18.056.152đ, còn nợ là 38.511.989đ; lãi quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 1.710.373đ, đã trả là 15.507đ, còn nợ là 1.694.866đ. Tổng cộng là 217.381.297đ.

- Đối với số tiền 72.000.000đ. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 4.840.336đ nên còn nợ 67.159.664đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 4/7/2023 đến ngày 09/12/2025 là 20.426.605đ, đã trả 5.899.160đ, còn nợ là 14.527.445đ; lãi quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 662.945đ, đã trả là 5.698đ, còn nợ là 657.247đ. Tổng cộng là 82.344.356đ.

- Đối với số tiền 58.000.000đ. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 3.440.675đ nên còn nợ 54.559.325đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 02/8/2023 đến ngày 09/12/2025 là 14.620.838đ, đã trả 3.365.802đ, còn 11.255.036đ, lãi quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 532.576đ, đã trả là 3.700đ, còn nợ là 528.876đ. Tổng cộng là 66.343.236đ.

- Đối với số tiền 578.000.000đ. Đến ngày 29/3/2024, vợ chồng ông H1, bà T2 đã trả 29.641.026đ nên còn nợ 548.358.974đ tiền gốc, lãi trong hạn từ ngày 30/8/2023 đến ngày 09/12/2025 là 141.556.541đ, đã trả 29.361.243đ, còn nợ là 112.195.298đ; lãi quá hạn từ ngày 06/10/2023 đến ngày 09/12/2025 là 5.334.446đ, đã trả 37.183đ, còn nợ 5.297.263đ. Tổng cộng là 665.851.535đ.

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng ông H1, bà T2 phải thanh toán cho Ngân hàng là 5.318.336.959đ, trong đó nợ gốc là 4.379.660.822đ, nợ lãi trong hạn 909.320.365đ, nợ lãi quá hạn 29.355.772đ tính đến ngày 09/12/2025; các hợp đồng vay trên được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 26.04/2021/BĐ ngày 27/4/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 27.02 ngày 27/2/2023, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số TM9, tờ bản đồ số Quy Hoạch tại Thôn Á, xã L, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã T, tỉnh Khánh Hòa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV132072 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận (cũ) cấp ngày 13/5/2020 cho vợ chồng ông H1, bà T2. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H3 về việc đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H1, bà T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 5.318.336.959đ trong đó nợ gốc là 4.379.660.822đ, nợ lãi trong hạn là 909.320.365đ nợ lãi quá hạn là 29.355.772đ tính đến ngày 09/12/2025 là có cơ sở. Trường hợp vợ chồng ông H1, bà T2 không trả được số tiền còn nợ thì Ngân hàng H3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ đối với khối tài sản vừa nêu.

[3.2] Việc bà T2 cho rằng Ngân hàng H3 bắt buộc mua bảo hiểm trong thời gian vay đối với các Hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021; Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 vì nếu không mua bảo hiểm sẽ không giải ngân và tăng lãi suất 3%/năm. Xét thấy, theo lời trình bày của bà T2 tại phiên tòa thì khi vay Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023, Ngân hàng H3 bắt buộc bà mua bảo hiểm P và tái tục bảo hiểm cho số tiền vay 2.400.000.000đ. Qua kiểm tra tài liệu chứng cứ do bà T2 xuất trình thì Hợp đồng bảo hiểm số 75066379 ngày 29/4/2021 (BL 07-71) là bảo hiểm nhân thọ, toàn bộ nội dung của hợp đồng bảo hiểm này không đề cập đến số tiền vay 990.000.000đ của Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023, đối với Hợp đồng tái tục bảo hiểm cho số tiền vay 2.400.000.000đ cũng không liên quan đến số tiền vay 990.000.000đ của Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023. Ngân hàng cho rằng hai hợp đồng bảo hiểm mà bà T2 đề cập không liên quan đến việc thực hiện số tiền vay 990.000.000đ theo Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 và xác định hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV không có hợp đồng bảo hiểm tiền vay. Đối với các Hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021 thì tại các hợp vay, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ, Quy định QĐ.BH.001 ngày 09/3/2020 của Ngân hàng H3 thể hiện trường hợp khách hàng mua bảo hiểm được hưởng lãi suất ưu đãi nên bà T2 có thể lựa chọn mua hoặc không mua bảo hiểm. Tại các hợp vay, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ các có bên thỏa thuận về việc mua/tái tục bảo hiểm và lãi suất ưu đãi.

Trong thực tế khi thực hiện các hợp đồng vay trên, có thời điểm bà T2 mua bảo hiểm để được hưởng lãi suất ưu đãi là 3%/năm, có thời điểm bà T2 không mua bảo hiểm và chịu lãi suất thông thường, các hợp đồng này được xác lập trên cơ sở tự nguyện của các bên, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, hơn nữa tại phiên tòa hôm nay bà T2 cũng xác định tại thời vay thì trên địa bàn thành phố Đ có nhiều Ngân hàng nhưng các Ngân hàng này thời gian giải ngân lâu hoặc từ chối cho vay nên đã lựa chọn Ngân hàng H3, đây là sự lựa chọn của người vay, do đó việc bà T2 cho rằng bị ép buộc phải mua bảo hiểm là không có căn cứ.

Ngoài ra, theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Tổng Công ty cổ phần B thì việc phía bà T2 mua bảo hiểm là hoàn toàn tự nguyện; trong phạm vi và thời hạn bảo hiểm thì khi sự kiện bảo hiểm xảy ra, khoản nợ vay của khách hàng tham gia bảo hiểm sẽ được bên nhận bảo hiểm chi trả toàn bộ; do vậy việc nguyên đơn tham gia mua bảo hiểm nói trên là có lợi cho nguyên đơn.

[3.3] Bà Mai Anh T2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các giấy nhận nợ mà không căn cứ vào hợp đồng tín dụng, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H3 là không đúng quy định pháp luật. Căn cứ hồ sơ vụ án thấy rằng, việc xác định số tiền vay, xác định lãi suất, thời hạn vay đều căn cứ trên các giấy nhận nợ có chữ ký của người vay vốn. Quá trình thực hiện, bà T2 được giải ngân theo các khoản tiền được ghi nhận trong giấy xác nhận nợ, thực hiện việc trả nợ gốc và nợ lãi cũng theo nội dung các giấy xác nhận nợ này mà không có ý kiến phản đối. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là chứng cứ để giải quyết vụ án là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

[3.4] Đối với việc thế chấp tài sản của nguyên đơn đối với bị đơn thì thấy rằng; việc thế chấp nói trên được thực hiện đúng quy định của pháp luật; được cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động nên đã phát sinh hiệu lực; vì vậy khối tài sản này được dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay của vợ chồng ông H1, bà T2 đối với Ngân hàng là phù hợp.

[4] Từ những nhận định trên, bà T2 có đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới so với các tài liệu, chứng cứ đã được cấp sơ thẩm thu thập để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T2; cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về chi phí tố tụng: quá trình giải quyết tại giai đoạn sơ thẩm, Ngân hàng có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ với chi phí là 4.500.000đ (đã tạm nộp và được cấp sơ thẩm quyết toán xong); xét việc xem xét, thẩm định tại chỗ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án; do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên bà T2 phải chịu chi phí nói trên và có nghĩa vụ phải trả lại cho Ngân hàng số tiền này.

Buộc bà T2 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần H3 số tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T2 phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm đồng thời phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên Ngân hàng thương mại cổ phần H3 không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ các Điều 26, 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Anh T2; giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 122/2025/DS-ST ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân khu vực 1 - Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Anh T2 đối với Ngân hàng thương mại cổ phần H3 về việc yêu cầu tuyên bố các Hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021; Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 và Hợp đồng vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/6/2023 giữa bà Mai Anh T2 và Ngân hàng thương mại cổ phần H3 là vô hiệu.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần H3 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2.

Buộc vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2 phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần H3 số tiền 5.318.336.959đ (năm tỷ ba trăm mười tám triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 4.379.660.822đ (bốn tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng), nợ lãi trong hạn là 909.320.365đ (chín trăm lẻ chín triệu ba trăm hai mươi nghìn ba trăm sáu mươi lăm đồng), nợ lãi quá hạn là

29.355.772đ (hai mươi chín triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng) tính đến ngày 09/12/2025.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo các hợp đồng vay số 26.94/2021/HĐCV ngày 27/4/2021; Hợp đồng vay số 31.05/2021/HĐCV ngày 31/5/2021; Hợp đồng vay số 00737/2023/HĐCV/RV ngày 28/2/2023 và Hợp đồng vay số 111-00006792.04732/2023/HĐCV ngày 02/6/2023 cho đến khi thi hành xong khoản tiền nợ gốc trên.

Trường hợp vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2 không trả được số tiền nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần H3 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án Dân sự kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: quyền sử dụng đất tại thửa đất số TM9, tờ bản đồ số: Quy Hoạch tại thôn Á, xã L, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (nay là xã T, tỉnh Khánh Hòa) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV132072 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 13/5/2020 (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 26.04/2021/BĐ ngày 27/4/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 27.02 ngày 27/2/2023).

3. Về chi phí tố tụng: bà T2 phải chịu 4.500.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Buộc bà T2 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần H3 số tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông Vũ Minh H1, bà Mai Anh T2 phải chịu 114.518.337đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 1.200.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000918 ngày 19/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 1 - Lâm Đồng). Vợ chồng ông H1, bà T2 còn phải nộp 113.318.337đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần H3 không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; Ngân hàng được nhận lại số tiền 56.328.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000406 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 1 - Lâm Đồng).

- Án phí phúc thẩm: Buộc bà Mai Anh T2 phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000012 ngày 05/01/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà T2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

6. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng GD, Ktra, TTr & THA (01);
- TAND khu vực 1 – Lâm Đồng (01);
- Phòng THADS khu vực 1 - Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (07);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch